

# NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: khóa 2024



Ngành: **Đông phương học**

**Hàn Quốc học**

Chuyên ngành: **Nhật Bản học**

**Trung Quốc học**

Mã số ngành: **7310608**

Số tín chỉ tích lũy: **134**

| STT                                                          | Mã HP   | Tên học phần                      | Số tín chỉ |    |       |    |       |       | Mã HP học trước |
|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------|----|-------|----|-------|-------|-----------------|
|                                                              |         |                                   | Tổng       | LT | TH/TN | TT | ĐAM H | KL TN |                 |
| I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG                                        |         |                                   | 50         | 35 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| Phần bắt buộc                                                |         |                                   | 29         | 29 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật          |         |                                   | 14         | 14 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | POL105  | Triết học Mác - Lênin             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | POL106  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin     | 2          | 2  |       |    |       |       | POL105          |
| 3                                                            | POL107  | Chủ nghĩa xã hội khoa học         | 2          | 2  |       |    |       |       | POL106          |
| 4                                                            | POL108  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam    | 2          | 2  |       |    |       |       | POL107          |
| 5                                                            | POL109  | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2          | 2  |       |    |       |       | POL108          |
| 6                                                            | LAW101  | Pháp luật đại cương               | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ      |         |                                   | 0          | 0  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường           |         |                                   | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | NAS101  | Môi trường và con người           | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương  |         |                                   | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | BUS101  | Tinh thần khởi nghiệp             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa |         |                                   | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | SOS102  | Văn Hiến Việt Nam                 | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung                   |         |                                   | 6          | 6  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                                                            | SKL101  | Phương pháp học đại học           | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | BUS102  | Quản trị sự thay đổi              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| I.7. Các học phần tự chọn                                    |         |                                   | 21         | 6  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |
| Nhóm 1 (Chọn 3 trong 6 học phần)                             |         |                                   | 9          | 9  |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | ART201  | Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ     | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | SOS205  | Giao tiếp đa văn hóa              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 3                                                            | SOS206  | Mỹ học đại cương                  | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 4                                                            | PSY201  | Tâm lý học đại cương              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 5                                                            | INT201  | Đại cương về CNTT và Truyền thông | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 6                                                            | MAN201  | Quản trị học                      | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| Nhóm 2 (Chọn 2 trong 6 học phần)                             |         |                                   | 6          | 6  |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | SOS204  | Các vấn đề xã hội đương đại       | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | VIE201  | Kỹ năng sử dụng tiếng Việt        | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 3                                                            | SOS101  | Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN    | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 4                                                            | SKL202  | Kỹ năng hành chính văn phòng      | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 5                                                            | ECO201  | Kinh tế học đại cương             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 6                                                            | MAR 201 | Marketing căn bản                 | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| Nhóm 3 (Chọn 1 trong 3 học phần)                             |         |                                   | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| Chuyên ngành Hàn Quốc học                                    |         |                                   | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 1                                                            | ENG201  | Tiếng Anh giao tiếp 1             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |
| 2                                                            | CHI203  | Tiếng Trung giao tiếp 1           | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |

| STT                                     | Mã HP  | Tên học phần                      | Số tín chỉ |           |          |          |          |          | Mã HP học trước |
|-----------------------------------------|--------|-----------------------------------|------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
|                                         |        |                                   | Tổng       | LT        | TH/TN    | TT       | ĐAM H    | KL TN    |                 |
| 3                                       | JAP201 | Tiếng Nhật giao tiếp 1            | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>        |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| 1                                       | ENG201 | Tiếng Anh giao tiếp 1             | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 2                                       | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1           | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 3                                       | KOR201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1             | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>      |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| 1                                       | ENG201 | Tiếng Anh giao tiếp 1             | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 2                                       | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1           | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 3                                       | KOR201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1             | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| <b>Nhóm 4 (Chọn 1 trong 3 học phần)</b> |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>        |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| 1                                       | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2             | 3          | 3         |          |          |          |          | ENG201          |
| 2                                       | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2           | 3          | 3         |          |          |          |          | CHI203          |
| 3                                       | JAP202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2            | 3          | 3         |          |          |          |          | JAP201          |
| <b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>        |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| 1                                       | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2             | 3          | 3         |          |          |          |          | ENG201          |
| 2                                       | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2           | 3          | 3         |          |          |          |          | CHI203          |
| 3                                       | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2             | 3          | 3         |          |          |          |          | KOR201          |
| <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>      |        |                                   | <b>3</b>   | <b>3</b>  |          |          |          |          |                 |
| 1                                       | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2             | 3          | 3         |          |          |          |          | ENG201          |
| 2                                       | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2             | 3          | 3         |          |          |          |          | KOR201          |
| 3                                       | JAP202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2            | 3          | 3         |          |          |          |          | JAP201          |
| <b>II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>       |        |                                   | <b>84</b>  |           |          |          |          |          |                 |
| <b>II.1. Các học phần cơ sở ngành</b>   |        |                                   | <b>31</b>  |           |          |          |          |          |                 |
| <b>Phần bắt buộc</b>                    |        |                                   | <b>25</b>  | <b>22</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 |
| 1                                       | ORI301 | Nhập môn ngành Đông phương học    | 2          | 2         |          |          |          |          |                 |
| 2                                       | ORI302 | Trải nghiệm ngành, nghề           | 1          |           |          | 1        |          |          |                 |
| 3                                       | ORI402 | Thực tập cơ sở Đông phương học    | 2          |           |          | 2        |          |          |                 |
| 4                                       | SOS303 | Phương pháp nghiên cứu khoa học   | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 5                                       | SOS302 | Ngôn ngữ học đại cương            | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 6                                       | CUL301 | Ngoại giao văn hóa                | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 7                                       | BUS417 | Hành vi tổ chức                   | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 8                                       | SOS301 | Lịch sử văn minh thế giới         | 2          | 2         |          |          |          |          |                 |
| 9                                       | SOS305 | Quan hệ quốc tế                   | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| 10                                      | SOS304 | Hội nhập Châu Á - Thái Bình Dương | 3          | 3         |          |          |          |          |                 |
| <b>Phần chọn theo chuyên ngành</b>      |        |                                   | <b>6</b>   |           |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>        |        |                                   | <b>6</b>   | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 |
| 1                                       | KOR320 | Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc | 2          | 1         | 1        |          |          |          |                 |
| 2                                       | KOR319 | Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc       | 2          | 1         | 1        |          |          |          |                 |
| 3                                       | KOR442 | Văn học Hàn Quốc                  | 2          | 2         |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>        |        |                                   | <b>6</b>   | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 |
| 1                                       | JAP424 | Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản | 2          | 1         | 1        |          |          |          | JAP351          |
| 2                                       | JAP487 | Lịch sử, văn hóa, xã hội Nhật Bản | 2          | 1         | 1        |          |          |          | JAP351          |
| 3                                       | JAP483 | Văn học Nhật Bản                  | 2          | 2         |          |          |          |          |                 |
| <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>      |        |                                   | <b>6</b>   | <b>3</b>  | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 |
| 1                                       | ORI308 | Địa lý và dân cư Trung Quốc       | 2          | 1         | 1        |          |          |          |                 |
| 2                                       | ORI309 | Lịch sử Trung Quốc                | 2          | 1         | 1        |          |          |          |                 |
| 3                                       | ORI310 | Chính sách đối ngoại Trung Quốc   | 2          | 1         | 1        |          |          |          |                 |

| STT                             | Mã HP  | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |    |        |    |       |       | Mã HP học trước |
|---------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|----|--------|----|-------|-------|-----------------|
|                                 |        |                                                  | Tổng       | LT | TH/ TN | TT | ĐAM H | KL TN |                 |
| II.2. Các học phần chuyên ngành |        |                                                  | 36         |    |        |    |       |       |                 |
| Chuyên ngành Hàn Quốc học       |        |                                                  | 36         | 19 | 17     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                               | KOR313 | Tiếng Hàn nghe - nói 1                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | ORI301          |
| 2                               | KOR314 | Tiếng Hàn nghe - nói 2                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR313          |
| 3                               | KOR315 | Tiếng Hàn nghe - nói 3                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR314          |
| 4                               | KOR323 | Tiếng Hàn nghe - nói 4                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR315          |
| 5                               | KOR329 | Tiếng Hàn nghe - nói 5                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR323          |
| 6                               | KOR330 | Tiếng Hàn nghe - nói 6                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR329          |
| 7                               | KOR316 | Tiếng Hàn đọc - viết 1                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | ORI301          |
| 8                               | KOR317 | Tiếng Hàn đọc - viết 2                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR316          |
| 9                               | KOR318 | Tiếng Hàn đọc - viết 3                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR317          |
| 10                              | KOR324 | Tiếng Hàn đọc - viết 4                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR318          |
| 11                              | KOR327 | Tiếng Hàn đọc - viết 5                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR324          |
| 12                              | KOR328 | Tiếng Hàn đọc - viết 6                           | 3          | 2  | 1      |    |       |       | KOR327          |
| 13                              | KOR326 | Nhập môn biên phiên dịch tiếng Hàn               | 3          | 2  | 1      |    |       |       | KOR329, KOR327  |
| 14                              | KOR455 | Tiếng Hàn kinh thương                            | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR329, KOR327  |
| 15                              | KOR325 | Tiếng Hàn thư tín                                | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR329, KOR327  |
| 16                              | KOR321 | Tiếng Hàn du lịch                                | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR315, KOR318  |
| 17                              | KOR322 | Tiếng Hàn bất động sản                           | 2          | 1  | 1      |    |       |       | KOR323, KOR324  |
| Chuyên ngành Nhật Bản học       |        |                                                  | 36         | 19 | 17     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                               | JAP343 | Tiếng Nhật nghe - nói 1                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | ORI301          |
| 2                               | JAP344 | Tiếng Nhật nghe - nói 2                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP343          |
| 3                               | JAP345 | Tiếng Nhật nghe - nói 3                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP344          |
| 4                               | JAP349 | Tiếng Nhật nghe - nói 4                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP345          |
| 5                               | JAP495 | Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp                  | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP349          |
| 6                               | JAP340 | Tiếng Nhật đọc - viết 1                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | ORI301          |
| 7                               | JAP341 | Tiếng Nhật đọc - viết 2                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP340          |
| 8                               | JAP342 | Tiếng Nhật đọc - viết 3                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP341          |
| 9                               | JAP350 | Tiếng Nhật đọc - viết 4                          | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP342          |
| 10                              | JAP493 | Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp                  | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP350          |
| 11                              | JAP346 | Tiếng Nhật ngữ pháp 1                            | 2          | 1  | 1      |    |       |       | ORI301          |
| 12                              | JAP347 | Tiếng Nhật ngữ pháp 2                            | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP346          |
| 13                              | JAP348 | Tiếng Nhật ngữ pháp 3                            | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP347          |
| 14                              | JAP351 | Tiếng Nhật ngữ pháp 4                            | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP348          |
| 15                              | JAP402 | Biên phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP351          |
| 16                              | JAP354 | Tiếng Nhật công sở                               | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP351          |
| 17                              | JAP353 | Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản                    | 2          | 1  | 1      |    |       |       | JAP351          |
| 18                              | JAP425 | Giáo dục Nhật Bản                                | 2          | 2  |        |    |       |       | JAP351          |
| Chuyên ngành Trung Quốc học     |        |                                                  | 36         | 18 | 18     | 0  | 0     | 0     |                 |
| 1                               | CHI341 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1                      | 2          | 1  | 1      |    |       |       |                 |
| 2                               | CHI342 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2                      | 2          | 1  | 1      |    |       |       | CHI341          |
| 3                               | CHI343 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3                      | 2          | 1  | 1      |    |       |       | CHI342          |
| 4                               | CHI344 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4                      | 2          | 1  | 1      |    |       |       | CHI343          |
| 5                               | CHI345 | Tiếng Trung Quốc nghe- nói 1                     | 2          | 1  | 1      |    |       |       |                 |
| 6                               | CHI346 | Tiếng Trung Quốc nghe- nói 2                     | 2          | 1  | 1      |    |       |       | CHI345          |
| 7                               | CHI347 | Tiếng Trung Quốc nghe- nói 3                     | 2          | 1  | 1      |    |       |       | CHI346          |

| STT                                           | Mã HP               | Tên học phần                      | Số tín chỉ    |           |          |          |          |           | Mã HP học trước |
|-----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|-----------|-----------------|
|                                               |                     |                                   | Tổng          | LT        | TH/TN    | TT       | ĐAM H    | KL TN     |                 |
| 8                                             | CHI348              | Tiếng Trung Quốc nghe- nói 4      | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI347          |
| 9                                             | CHI349              | Tiếng Trung Quốc đọc- viết 1      | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI342          |
| 10                                            | CHI350              | Tiếng Trung Quốc đọc- viết 2      | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI349          |
| 11                                            | CHI451              | Trích giảng văn học Trung Quốc    | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI343          |
| 12                                            | CHI454              | HSK cao cấp                       | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI344          |
| 13                                            | CHI452              | Tiếng Hán cổ đại                  | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI344          |
| 14                                            | ORI403              | Văn hóa Trung Quốc                | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI343          |
| 15                                            | ORI404              | Con đường hiện đại hóa Trung Quốc | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI343          |
| 16                                            | ORI405              | Tổng quan du lịch Trung Quốc      | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI344          |
| 17                                            | ORI406              | Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại       | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI344          |
| 18                                            | ORI407              | Biên phiên dịch tiếng Trung Quốc  | 2             | 1         | 1        |          |          |           | CHI344          |
| <b>II.3. Các học phần tốt nghiệp</b>          |                     |                                   | <b>17</b>     | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>12</b> |                 |
| 1                                             | ORI503              | TTTN Đông phương học              | 5             |           |          | 5        |          |           | ORI402          |
| 2                                             | ORI502              | KLTN Đông phương học              | 12            |           |          |          |          | 12        |                 |
| <b>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b> |                     |                                   | <b>12</b>     |           |          |          |          |           |                 |
| <b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>              |                     |                                   | <b>12</b>     | <b>8</b>  | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  |                 |
| 1                                             | KOR454              | Quy tắc giao tiếp tiếng Hàn       | 3             | 2         | 1        |          |          |           | KOR326          |
| 2                                             | KOR456              | Tiếng Hàn nghe - nói nâng cao     | 3             | 2         | 1        |          |          |           | KOR330          |
| 3                                             | KOR457              | Tiếng Hàn viết luận nâng cao      | 3             | 2         | 1        |          |          |           | KOR328          |
| 4                                             | ORI401              | Chuyên đề Hàn Quốc học            | 3             | 2         | 1        |          |          |           | ORI402          |
| <b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>              |                     |                                   | <b>12</b>     | <b>8</b>  | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  |                 |
| 1                                             | JAP496              | Tiếng Nhật nghe - nói nâng cao    | 3             | 2         | 1        |          |          |           | JAP495          |
| 2                                             | JAP494              | Tiếng Nhật đọc - viết nâng cao    | 3             | 2         | 1        |          |          |           | JAP493          |
| 3                                             | JAP497              | Tiếng Nhật ngữ pháp nâng cao      | 3             | 2         | 1        |          |          |           | JAP493          |
| 4                                             | ORI307              | Hán tự học tổng hợp               | 3             | 2         | 1        |          |          |           | JAP351          |
| <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>            |                     |                                   | <b>12</b>     | <b>12</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  |                 |
| 1                                             | CHI337              | Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 5       | 3             | 3         |          |          |          |           | CHI344          |
| 2                                             | CHI423              | Giao tiếp thương mại cơ bản       | 3             | 3         |          |          |          |           | CHI344          |
| 3                                             | CHI460              | Tiếng Trung Quốc Marketing        | 3             | 3         |          |          |          |           | CHI344          |
| 4                                             | CHI430              | Thư tín thương mại                | 3             | 3         |          |          |          |           | CHI344          |
| <b>III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY</b>           |                     |                                   |               |           |          |          |          |           |                 |
| 1                                             | Giáo dục thể chất 1 |                                   | 1             |           | 1        |          |          |           |                 |
| 2                                             | Giáo dục thể chất 2 |                                   | 1             |           | 1        |          |          |           |                 |
| 3                                             | Giáo dục thể chất 3 |                                   | 1             |           | 1        |          |          |           |                 |
| 4                                             | Giáo dục quốc phòng |                                   | Theo quy định |           |          |          |          |           |                 |
| 5                                             | Kỹ năng mềm         |                                   | Theo quy định |           |          |          |          |           |                 |
| 6                                             | Năng lực ngoại ngữ  |                                   | Theo quy định |           |          |          |          |           |                 |
| 7                                             | Năng lực tin học    |                                   | Theo quy định |           |          |          |          |           |                 |

**PHÓ TRƯỞNG KHOA THƯỜNG TRỰC  
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**